

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020
của huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Trần Đề (Tờ trình số 05/TTr-UBND ngày 31/01/2019) và Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng (Tờ trình số 382/TTr.TNMT-CCQLĐĐ ngày 04/3/2019),

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Nội dung phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020:

1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Đơn vị tính: Ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2015		Quy hoạch đến năm 2020			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Cấp tỉnh phân bổ/ cấp huyện xác định	Tổng số	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(8)-(6)	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(8)-(6)	(8)	(9)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		37.797,81	100,00	37.798	0	37.798	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	32.801,00	86,78	30.968	27	30.995	82,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2015		Quy hoạch đến năm 2020			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Cấp tỉnh phân bổ/ cấp huyện xác định	Tổng số	
							Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(8)-(6)	(8)	(9)
1.1	Đất trồng lúa	LUA	24.432,43	64,64	22.943	899	22.044	58,32
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	24.432,43	64,64	22.943	899	22.044	58,32
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	870,96	2,30	1.389	808	2.197	5,81
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.465,70	6,52	1.765	29	1.736	4,59
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	625,13	1,65	743	0	743	1,96
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	4.396,67	11,63	6.385	0	6.385	16,89
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	10,09	0,03	-	-	133	0,35
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.996,81	13,22	6.830	27	6.803	18,00
2.1	Đất quốc phòng	CQP	8,90	0,02	94	0	94	0,25
2.2	Đất an ninh	CAN	7,77	0,02	12	3	14	0,04
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	160	2	158	0,42
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	96	36	60	0,16
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	41,66	0,11	246	1	247	0,65
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	34,69	0,09	107	10	97	0,26
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.240,04	5,93	3.071	5	3.067	8,11
2.9.1	Đất giao thông	DGT	677,07	1,79	-	1.130	1.130	2,99
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL	1.521,88	4,03	-	1.581	1.581	4,18
2.9.3	Đất công trình năng lượng	DNL	0,46	0,00	-	241	241	0,64
2.9.4	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,44	0,00	-	1	1	0,00
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,44	0,00	-	21	21	0,06
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,07	0,01	-	10	10	0,03
2.9.7	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	29,05	0,08	-	56	56	0,15
2.9.8	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	4,66	0,01	-	24	24	0,06
2.9.9	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-
2.9.10	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-
2.9.11	Đất chợ	DCH	1,97	0,01	-	4	4	0,01
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-	-	-	0	0	0,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2015		Quy hoạch đến năm 2020			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Cấp tỉnh phân bổ/ cấp huyện xác định	Tổng số	
							Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(8)-(6)	(8)	(9)
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-			-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,13	0,01	13	1	14	0,04
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	390,22	1,03	481	0	481	1,27
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	99,48	0,26	170	1	170	0,45
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	17,22	0,05	17	0	17	0,04
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,96	0,00	1	0	1	0,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-			-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	38,56	0,10	39	0	39	0,10
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	47,82	0,13	51	0	51	0,14
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-			-	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,82	0,00		1	1	0,00
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,11	0,00		20	20	0,05
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	5,66	0,01		6	6	0,01
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2.054,66	5,44		2.054	2.054	5,44
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1,56	0,00		209	209	0,55
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,59	0,01		3	3	0,01
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-	-			-	-

1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: Ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích											
				Xã Đại Ân 2	Xã Lịch Hội Thượng	Xã Liêu Tú	Xã Tài Văn	Xã Thạnh Thới An	Xã Thạnh Thới Thuận	Xã Trung Bình	Xã Viên An	Xã Viên Bình	Thị trấn Lịch Hội Thượng	Thị trấn Trần Đề
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.805,98	122,42	105,35	141,11	192,61	114,29	108,15	339,40	74,26	94,86	133,55	379,98
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	731,02	59,81	31,27	81,30	143,73	68,00	50,76	16,51	43,23	57,12	65,61	113,68
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>731,02</i>	<i>59,81</i>	<i>31,27</i>	<i>81,30</i>	<i>143,73</i>	<i>68,00</i>	<i>50,76</i>	<i>16,51</i>	<i>43,23</i>	<i>57,12</i>	<i>65,61</i>	<i>113,68</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	191,04	18,66	9,25	7,86	6,64	6,43	3,75	12,84	6,81	9,40	30,20	79,20
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	510,24	43,95	23,79	33,01	42,24	34,86	33,37	61,17	24,22	21,30	37,74	154,59
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	64,88							51,29				13,59
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN												

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Xã Đại	Xã Lịch	Xã Liêu	Xã Tài	Xã Thạnh	Xã Thạnh	Xã Trung	Xã Viên	Xã Viên	Thị trấn	Thị trấn
				Ân 2	Hội Thượng	Tú	Văn	Thới An	Thới Thuận	Bình	An	Bình	Lịch Hội Thượng	Trần Đề
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	308,80		41,04	18,94		5,00	20,27	197,5 ₉		7,04		18,92
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN												
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN												
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		268,65	238,6 ₅	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00
<i>Trong đó:</i>														
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	33,00	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP												
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	133,49	133,4 ₉										
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU												
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	102,16	102,1 ₆										
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU												
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)												
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)												
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)												
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT												

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác;
- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở

1.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Trên địa bàn huyện Trần Đề, hiện trạng và quy hoạch đều không còn đất chưa sử dụng.

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 tỷ lệ 1/25.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Trần Đề.

Điều 2. Căn cứ Điều 1 Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Trần Đề có trách nhiệm:

1. Công bố công khai điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Xây dựng, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng và các tổ chức, cá nhân liên quan căn cứ Quyết định thi hành kể từ ngày ký. /.

Nơi nhận :

- Như Điều 3;
- Phòng TN&MT huyện TĐ;
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, KT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Văn Hiến

